

VỀ TỤC THỜ TỨ PHÁP CỦA NGƯỜI VIỆT

VÕ THỊ HOÀNG LAN*

Có thể nói, Tứ pháp là hình tượng duy nhất xuất hiện trên ban thờ của người Việt trong tư cách vừa là thần lại vừa là Phật. Và, cũng có thể nói, Phật giáo Tứ pháp là Phật giáo dân gian mang đậm bản sắc văn hóa của dân tộc Việt - dân tộc mà nguồn sống chủ yếu dựa trên nền nông nghiệp lúa nước. Nhìn vào ban thờ và hệ thống lễ nghi của tôn giáo/tín ngưỡng này, chúng ta như thấy rõ người nông dân Việt đã thể hiện khát vọng truyền đời của mình một cách cụ thể/thiết thực và đặc sắc như thế nào.

Trong quan sát của người xưa, để có được một trận mưa, phải có ít nhất 4 hiện tượng thiên nhiên hợp lại, đó là mây, mưa, sấm, gió. Và, họ cho rằng, mỗi hiện tượng này được làm ra bởi "pháp/phép" của một vị thần: phép làm ra mây do thần Mây/Pháp Vân đảm trách, phép làm ra mưa do thần Mưa/Pháp Vũ đảm trách, phép làm ra sấm do thần Sấm/Pháp Lôi đảm trách và phép làm ra gió là nhiệm vụ của thần Gió/Pháp Phong. Chắc chắn là trước khi Phật giáo du nhập vào nước ta, người nông dân Việt đã sẵn có các thần mây, mưa, sấm, gió mang tính bản địa của mình, bởi trong thế giới quan của những cư dân trồng lúa nước không thể vắng bóng những lực lượng siêu nhiên có khả năng tác động đến sự thành bại của một vụ gieo trồng, nhất là với điều kiện canh tác của người Việt khi ấy còn phải nương tựa rất nhiều vào tự nhiên. Trong một chu kỳ sinh trưởng, nhu cầu về nước và ánh sáng của cây lúa luôn thay đổi theo từng giai đoạn phát triển. Do đó, việc chọn đúng thời điểm gieo trồng là điều kiện tiên quyết để cho từng giai đoạn

phát triển của cây lúa phù hợp với những diễn biến thời tiết nhất định, như vậy thì lượng nước và ánh sáng tự nhiên mới đáp ứng được những nhu cầu của cây lúa trong những thời kỳ khác nhau. Nhưng trên thực tế thì, nếu chỉ chọn đúng thời điểm gieo trồng cũng chưa đủ, bởi từ những nét cơ bản của khí hậu ở châu thổ sông Hồng là nhiệt - ẩm - gió mùa (là khí hậu thích hợp cho việc trồng lúa nước) thì thời tiết ở đây lại luôn biến động trên cái nền cơ bản ấy: không phải năm nào diễn biến thời tiết cũng là "mưa thuận gió hòa" mà còn là mưa nắng thất thường từ lượng mưa cho đến thời điểm mưa, để lúc mà cây lúa cần nước thì ruộng lại khô hạn nứt nẻ và khi cây lúa cần nắng thì lại mưa ngập trắng đồng... Nên lúc này, "đòi hỏi" của con người với thiên nhiên không chỉ dừng ở mức có đủ nước và ánh sáng, mà còn "nâng" lên đến mức lượng nước và ánh sáng này còn phải thích hợp với từng thời điểm của vụ gieo trồng, tức là "mưa nắng phải thì", bởi trong chu trình canh tác của người Việt, việc thích nghi/tận dụng các yếu tố thời tiết cũng chính là một biện pháp kỹ thuật. Trước sự thất thường của thời tiết, trong hoàn cảnh mà con người chưa đủ khả năng để làm chủ được tự nhiên, chắc chắn sẽ dẫn đến việc người Việt cổ có thái độ sùng bái các hiện tượng mây, mưa, sấm, gió, rồi từ đó, trên cơ sở những ước vọng của họ mà các thần linh có "khả năng" điều hòa được mưa nắng đã ra đời. Tuy nhiên, do thần thoại Việt đến nay chỉ còn lại những "mảnh vụn" rời rạc, nên diện mạo của những thần linh nông nghiệp bản địa này chỉ còn hiện lên thấp thoáng trước mắt chúng ta, đủ để chúng ta biết rằng, trước khi chịu ảnh hưởng của văn hóa Ấn

* Viện Văn hóa - Nghệ thuật Việt Nam

Độ, Trung Hoa, người Việt đã có một đời sống tâm linh khá phát triển, với hệ thống tín ngưỡng dân gian mang đậm bản sắc tộc người. Nhờ vào bệ đỡ này, những thần linh của tín ngưỡng bản địa đã như một "cây gốc" khỏe mạnh đủ sức nuôi sống "cành ghép" Phật giáo (và/có lẽ cả Bàlamôn giáo) khi tôn giáo này du nhập vào nước ta, giúp nó dễ dàng thích nghi với "khí hậu và thổ nhưỡng" của vùng đất mới. Và, "hoa trái" của sự thích nghi này chính là sự ra đời của Phật giáo Tứ pháp, một hình thức Phật giáo dân gian chỉ có ở người Việt. Cùng với đó, sự dung hội giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian này cũng đã tạo điều kiện để những thần linh nông nghiệp bản địa nương theo hào quang của Phật pháp mà "nâng" quyền năng thiêng của mình lên một tầm và diện cao rộng hơn.

Phật giáo Tứ pháp ra đời vào khoảng những thế kỷ đầu Công nguyên, ở vùng đất thuộc Bắc Ninh cũ (tức gồm cả Văn Lâm - Hưng Yên và Gia Lâm - Hà Nội hiện nay). Theo truyền thuyết, Tứ pháp là kết quả của cuộc "hôn phối" thần kỳ giữa Khâu Đà La/Giàladrôlê, một nhà sư Ấn Độ đến truyền đạo ở thành Luy Lâu/Dâu (Thuận Thành, Bắc Ninh) và Man Nương, một thiếu nữ bản địa. Khâu Đà La tuy là một nhà sư nhưng lại biết những phép thuật mang yếu tố phù thủy thích hợp với tín ngưỡng của dân tộc, nên đã nhanh chóng được cư dân bản địa chấp nhận và tin theo ("Nhà sư có những phép màu, có thể rút ngắn khoảng cách, bay lên không trung, đi chỉ bằng một chân. Sư có phép làm hết hạn hán, làm tanh mưa dai, giúp người chết, cứu người sống, chữa bệnh và loại trừ thiên tai. Nhà sư có tài phép phi thường về mọi mặt. Dân kính yêu nhà sư như một vị cao tăng và kéo đến đông như đi chợ để học đạo"¹). Trong những phép thuật của Khâu Đà La, chúng tôi cho rằng, yếu tố quyết định giúp ngài thu phục được lòng người nơi đây, chính là khả năng, "Nhà sư đứng dậy nhón gót chân lên và thế là chỉ trong nháy mắt, trời đổ mưa rất to"², hay "Vi nhà sư đó được kể là một trong số năm trăm vị La hán, được đức Phật phái xuống để điều chỉnh lượng mưa ở xứ này"³. Còn Man Nương, cho dù sau này đã được Phật giáo hóa để trở thành Phật Mẫu thì trong gốc gác ngài vẫn có nhiều biểu hiện là thần nước/mẹ nước (bởi khả năng giúp dân chống hạn của ngài, cũng như việc ngài "sinh ra" các nữ thần có khả năng làm mưa), không những thế ngài còn mang bóng dáng một "bà mẹ xứ sở" của người Việt, khi trên con đường Đông tiến, hộ đã "dừng

chân" lại Bắc Ninh, trước khi tiếp tục đi xuống và khai phá những dải đất thấp và ven biển. Như vậy có thể thấy, cặp đôi "cha - mẹ" tinh thần của cư dân ở đây, trong giai đoạn này, chính là những thần linh liên quan đến việc điều tiết nguồn nước, điều này chứng tỏ điều kiện môi trường tự nhiên ở một không gian địa lý nhất định sẽ là yếu tố đầu tiên tác động đến đời sống tâm linh (bộ mặt/tính chất thần linh) của một cộng đồng người. Nói một cách cụ thể thì địa bàn gốc của Phật giáo Tứ pháp chính là ở Dâu/Luy Lâu, nay là vùng đất thuộc xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, có vị trí "nằm ở khoảng giữa châu thổ Bắc Bộ và nằm giữa vùng đồng bằng màu mỡ của huyện Thuận Thành, Luy Lâu là điểm gạch nối giữa đồng bằng cao ở phía Tây Bắc và vùng trũng ở phía Đông Nam, giữa lưu vực sông Hồng ở phía Tây và hạ lưu sông Thái Bình ở phía Đông"⁴. Nếu mở rộng ra thì cả tỉnh Bắc Ninh cũ cũng có vị trí tương tự như Dâu/Luy Lâu, cũng là vùng giáp ranh giữa châu thổ cao và châu thổ thấp (vùng châu thổ còn mang tính chất đầm lầy), là "bậc thềm" tiếp nối giữa vùng đồi núi và vùng đất lầy trũng. Như vậy, Bắc Ninh sẽ là phần đất cuối cùng của châu thổ cao và phần đất đầu tiên (ở phía Đông) của châu thổ thấp, vị thế này trong điều kiện không có đê cũng vẫn bị lũ sông Hồng nhấn chìm ("Không kể những gò đồng, thì cao trình đồng ruộng, làng xóm và đường xá vùng Thuận Thành chỉ vào khoảng 3 - 4m cho đến 5 - 6m, trong khi mực nước lũ sông Hồng, theo Pétavin (kỹ sư Sở Trữ thủy Bắc Kỳ của Pháp), trong điều kiện không có đê sẽ ở vào cốt 7m cho đến 8 - 9m"⁵). Do vậy vào đầu Công nguyên, để trở thành lỵ sở đô hộ của phong kiến phương Bắc, chắc chắn Thuận Thành phải được bảo vệ bởi những con đê, nếu không "những vùng đất thấp như vậy trong điều kiện tự nhiên của lũ sông Hồng hàng năm, thường xuyên sẽ bị ngập vài ba mét trở lên, trong vòng một đến hai tháng"⁶. Nhưng sau khi đê đã được đắp nữa, những trũng (cũng chính là những phần đất giữa hai sóng đất được tạo thành trong hành trình vươn ra biển của sông Hồng) trong lòng châu thổ không tiếp tục được phù sa bồi đắp nên giữ nguyên hiện trạng (cho tới tận bây giờ), tạo thành những "vi địa hình" "buộc" con người nếu muốn tận dụng được hết khả năng của đất phải thích ứng với từng thế đất trong cùng một trũng. Từ sự "thích nghi tối đa và tối ưu" (theo GS. Trần Quốc Vượng) này của người nông dân Việt mà các "chân ruộng"

cao, trũng, chiêm, mùa... khác nhau ra đời, cùng với nó là các loại làng khác nhau: làng đồng chiêm nằm ở rốn trũng, làng đồng mùa thì nằm trên triển trũng, bên cạnh đó cũng có những làng nửa chiêm nửa mùa... Theo cách phân loại tương đối và tự nhiên như vậy, thì phần lớn các làng thuộc Luy Lâu xưa đều là những làng đồng mùa: "... từ lâu vụ mùa đã trở thành khâu quan trọng trong đời sống của cư dân Luy Lâu, nếu không nói quá, thì gần như toàn bộ đời sống kinh tế, văn hóa, sinh hoạt cộng đồng, phong tục tập quán của họ đều bị chi phối bởi vụ mùa". Ở những làng đồng mùa, vấn đề nước cho cây lúa sẽ được đảm bảo trong mùa mưa với điều kiện diễn biến thời tiết vụ gieo trồng đó bình thường, các chu kỳ mưa, nắng, gió... diễn ra tương ứng với nhịp điệu mùa vụ. Tuy nhiên, không phải bao giờ trời đất cũng chiều lòng người mà cho "mưa thuận gió hòa", nhiều khi cũng xảy ra hiện tượng "trái nắng trở trời". Và, khi đó hậu quả mà con người phải hứng chịu thật là khôn lường! Do vậy, với người dân ở làng đồng mùa, việc có đủ nước mưa theo từng giai đoạn sinh trưởng của cây lúa là vấn đề mà họ phải quan tâm hàng đầu. Phải chăng từ thực tiễn này mà cư dân Luy Lâu xưa "lựa chọn" Man Nương và Tứ pháp - những thần linh có khả năng đem nước mưa đến cho con người - làm những vị phúc thần bảo trợ cho cuộc sống của họ. Sau khi đã hình thành, từ Bắc Ninh, tín ngưỡng thờ Tứ pháp đã theo bước chân của người Việt tỏa ra nhiều nơi thuộc vùng châu thổ Bắc Bộ, thể hiện ước vọng điều hòa nguồn nước "trời ban" của nông dân. Trong hành trình mở rộng không gian thiêng này, bên cạnh việc duy trì những đặc điểm chung mang tính đặc trưng, tín ngưỡng thờ Tứ pháp đã có những sự chuyển hóa/biến đổi nhất định để ngày càng thích hợp hơn với nhu cầu tâm linh của người Việt ở từng môi trường hay từng "vi địa hình" cụ thể.

Đặc trưng cơ bản nhất của tín ngưỡng thờ Tứ pháp được thể hiện ở hình thức và màu sắc của các pho tượng thờ: "Là một tượng Phật, song không có áo cà sa, mà lộ thân, khiến một số nhà nghiên cứu cho là biểu hiện của sự "bộc lộ" bầu trời mây. Còn màu của tượng? Thường người ta nghĩ tới màu của nước, thực ra thì đây là một màu đặc biệt hợp bởi đỏ và đen. Có thể dễ chấp nhận màu đen gắn với nước, còn màu đỏ? Nhiều người nghĩ ngay tới nghĩa âm dương, cho rằng trong nước có lửa. Nhưng còn một nghĩa khác đã tồn tại trong ý thức người Việt là màu đỏ được gắn với hạnh phúc, sự

phồn thịnh no đủ, sức sống, khỏe mạnh...(.)... Phải chăng, sự hỗn hợp của hai màu đen đỏ đã mang ý nghĩa biểu tượng của việc cầu phồn thực. Một nhà dân tộc học còn nói với chúng tôi rằng: đó là màu liên quan tới Siva, một tối thượng thần nông nghiệp, trong hệ thần linh cổ đại của người Ấn Độ". Một điểm cần lưu ý nữa, là hầu hết các tượng Tứ pháp không chỉ ngự trên đài sen như các tượng Phật thông thường mà còn được ngồi trên ngai đặt trong khám, hiện tượng này như càng nhấn mạnh đến nguồn gốc "thần" của các ngài, hay là biểu hiện cho sự kết hợp giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian một cách rõ rệt. Ngoài những nét chung cơ bản này, sự chuyển hóa/biến đổi trong tín ngưỡng thờ Tứ pháp trước hết cũng được thể hiện ở hình thức tạo tác tượng. Theo nhà mỹ thuật học Trần Lâm Biền thì tượng Tứ pháp ở vùng Bắc Ninh cũ (như Dâu, Thái Lạc...) được tạo hình theo phong cách của tượng Phật: "tượng tuân thủ những nguyên tắc của một pho tượng Phật thông thường, cũng Unisa nổi khối tượng trưng cho trí tuệ vô biên, vẫn tóc xoắn ốc biểu hiện cho những chữ thánh chứa đầy huyền lực..."⁹, nhưng khi đã "vượt" sông Hồng sang đến bờ bên này (bờ Nam) thì các ngài đã "hóa" Bồ Tát bởi đầu tượng đã đội Thiên quan Bồ Tát (chùa Sét - Hoàng Mai, chùa Đậu - Thường Tín...). Sự "biến hóa" này (từ Phật sang Bồ Tát) đã phản ánh một sự thực lịch sử: tôn giáo tín ngưỡng muốn tồn tại luôn phải biến đổi để thỏa mãn được những đòi hỏi của các tín đồ. Theo Phật thoại, Bồ Tát đã đủ hạnh nguyện để nhập Niết bàn, thành Phật, nhưng do từ tâm, ngài quay trở lại nhân thế để cứu vớt chúng sinh, ngài vì đời hiện tại mà nhập thế nên dân gian thờ ngài là mong có được một sự giúp đỡ gần gũi hơn, mang tính "thực dụng" hơn. Có thể là, khi đã khai phá xong châu thổ Bắc Bộ, nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước của người Việt phát triển mạnh mẽ, việc sử dụng nước mưa trong sản xuất và sinh hoạt đã định hình thành tập quán, nên nhu cầu điều hòa nguồn nước (mưa) theo từng thời điểm của vụ gieo trồng trở thành một nhu cầu bức thiết với người nông dân. Trong hoàn cảnh xã hội đương thời, ngoài việc sử dụng những biện pháp kỹ thuật, người ta vẫn phải "viện" đến sự "hỗ trợ" của thần linh và hiện tượng chuyển hóa từ Phật sang Bồ Tát trong tín ngưỡng thờ Tứ pháp ở bên phía bờ Nam sông Hồng phải chăng cũng nhằm mục đích này?

Các lễ hội thường niên thuộc hệ thống Tứ pháp

đều được tổ chức trong khoảng thời gian từ sau tết Nguyên đán cho tới tháng Tư (Âm lịch), theo Nông lịch của người Việt cổ, đây chính là thời gian bắt đầu bước vào một chu trình thời gian sản xuất mới, chuẩn bị để bước vào một vụ gieo trồng (lúa) mới, nên ý nghĩa của những lễ hội này thường để cầu mưa hay mong “mưa thuận gió hòa” cho cả năm. Trong diễn trình lễ hội luôn có các lễ thức như rước nước, cướp nước,... (tùy từng lễ hội), những lễ thức này được diễn ra với nhiều hình thức khác nhau, nhưng chúng tôi cho rằng, ý nghĩa khởi nguyên của những nghi lễ đó thì không hề khác nhau, đều là để cầu “hòa cốc phong đăng”. Tuy nhiên, điểm đặc biệt trong tín ngưỡng thờ Tứ pháp lại nổi lên ở các lễ cầu đảo, bởi đây chính là những lễ thức thể hiện rõ nhất ước vọng điều hòa được nguồn nước của người nông dân Việt. Hiện nay, khi tiếp xúc với các truyền thuyết hay thần tích về Tứ pháp, chúng tôi nhận thấy, phần lớn các bản kể đều chỉ nói đến sự linh ứng của các ngài trong việc làm mưa chống hạn, chứ không thấy nhắc đến khả năng “dùng mưa” của các ngài. Nhưng cho đến đời Lý, chính sử đã ghi nhận việc rước Phật Pháp Vân để cầu tạnh: “Quý Sửu, Thái Ninh năm thứ hai [1073], (Tổng Hy Ninh năm thứ 6). Bấy giờ mưa dầm, rước Phật Pháp Vân về kinh để cầu tạnh”¹⁰. Chúng tôi cho rằng, quan niệm về một/nhiều vị thần có khả năng làm mưa và cả làm tạnh vẫn tồn tại trong dân gian trước khi Phật giáo du nhập vào nước ta và được thể hiện trong hình tượng bà Dâu – nữ thần nông nghiệp của người Việt cổ. Việc triều đình nhà Lý rước tượng Phật Pháp Vân để cầu tạnh có thể chỉ là “tiếp thu” ý nghĩa về quyền năng thiêng của bà Dâu vẫn còn hiện hữu trong ký ức dân gian đương thời. Bởi sau khi đã được Phật giáo hóa, bà Dâu trở thành Pháp Vân, đến Dâu trở thành chùa Dâu/Pháp Vân tự (vào khoảng thế kỷ II sau Công nguyên¹¹), nhưng cảnh quan tự nhiên vùng đồng mùa Thuận Thành – Bắc Ninh và rộng ra là cả châu thổ sông Hồng từ sản xuất cho đến sinh hoạt, con người chủ yếu trông chờ vào nước mưa, trong bối cảnh ấy, chống hạn sẽ là vấn đề nổi lên hàng đầu. Có lẽ vì vậy mà các thần tích, truyền thuyết về Tứ pháp (chỉ mới ra đời từ thời điểm này trở về sau) mới đặc biệt chú ý đến “khả năng” làm mưa của các ngài, đồng thời dân gian đương thời và sau này khi thờ cúng Tứ pháp cũng “nghiêng” về việc làm mưa của các ngài nhiều hơn, nên cho đến nay, những lễ thức cầu tạnh gắn với Tứ pháp đã nhạt nhòa trong ký ức dân gian. Và,

trong quá trình diễn dã chúng tôi cũng chưa tiếp cận được với nguồn tư liệu về lễ thức này. Nhìn vào những lễ cầu mưa (đảo vũ) vẫn được thực hiện ở các chùa thờ Tứ pháp cho đến trước năm 1945, có thể nhận thấy một số vấn đề sau:

- Những lễ cầu mưa đều được thực hiện theo nhu cầu về nước của cây lúa trong từng giai đoạn sinh trưởng khác nhau, từ lúc gieo mạ cho đến khi làm đòng, trở bông... Nghĩa là những lúc mà cây lúa cần có nước nhưng trời lại không/chưa mưa thì dù có tốn kém bao nhiêu đi nữa người nông dân vẫn phải thực hiện lễ đảo vũ.

- Tuy đã được Phật giáo hóa, nhưng tín ngưỡng thờ Tứ pháp của người nông dân Việt vẫn bảo lưu được những yếu tố bản địa, từ việc thờ phụng thần/Phật cho đến thực hành các lễ thức. Cụ thể như ở chùa Đậu/Thành Đạo tự thờ Pháp Vũ (làng Gia Phúc, xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, Hà Nội), trước đây người dân cũng gọi kiến trúc này là đền. Theo TS. Nguyễn Văn Huyền thì trong đền/chùa còn có cả bàn thờ Long thần (thần rồng) và “một trống đồng hạng trung mà người ta vẫn dùng trong lễ cầu thần làm mưa mỗi khi có hạn hán”¹². Hiện nay, những di vật như miêu tả của TS. Nguyễn Văn Huyền đã không còn, nhưng cũng có thể hiểu, ước vọng cầu mưa của người dân đã được thể hiện rất cụ thể ở những linh vật trên (rồng, trống đồng) và những linh vật này cũng không gắn với Phật giáo... Còn những lễ cầu mưa tuy được thực hiện ở trong không gian chùa nhưng lại hội tụ khá nhiều lễ thức có tính chất ma thuật, như lễ Thổ long, rước Sô long ở làng Văn Giáp (Thường Tín, Hà Nội) có hai ngôi chùa thờ Pháp Vân và Pháp Lô (xem thêm 13); lễ rước rồng lấy nước hay trò đánh trống trong lễ đảo vũ ở hệ thống chùa Tứ pháp xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên... Và, có một điều đặc biệt không thể bỏ qua, đó là, chỉ có trong các lễ hội Tứ pháp (từ lễ hội thường niên cho đến lễ cầu đảo), tượng thần mới được đem ra rước, hành động này có vẻ như gắn gũi với việc mang tượng thánh ra phơi nắng trong lễ đảo vũ ở chùa Bối Khê. Hoặc cũng có thể đưa ra một giả thiết làm việc cho hiện tượng này, như sau: nếu có nhà nghiên cứu đã cho rằng tượng Phật Tứ pháp với màu cánh gián đậm, thường được tạc trong hình dạng lộ thân (không “mặc” áo) là biểu hiện cho sự “bộc lộ” bầu trời mây vẫn vũ trước cơn mưa, thì hành động rước tượng trong các lễ hội hay lễ cầu đảo phải chăng là cách mà con người bày tỏ

"nguyện vọng" của mình lên đáng tối cao: "nhìn" vào "bầu trời mây vẫn vũ trước cơn mưa" thể hiện trực tiếp trong tượng Tứ pháp được rước ra ngoài chùa, ông trời có thể "hiểu" được những sinh linh nhỏ bé dưới trần gian kia đang "gợi ý" cho mình phải làm gì.

Ở khu vực Dâu, chúng tôi thấy không có lễ đảo vũ vào những khi hạn hán, mà chỉ có lễ hội thông thường, phải chăng vì ở đây yếu tố Phật giáo mạnh hơn – Dâu là trung tâm Phật giáo đầu tiên ở nước ta – nên các lễ thức dân gian mang yếu tố ma thuật bản địa chỉ còn tồn tại rất hạn chế, khi ra khỏi vùng gốc, tạm xa vòng "kiềm tỏa" của giáo lý nhà Phật và có cả Nho nữa, thì những lễ thức này đã "sâu rễ bền gốc" trong tâm thức người nông dân Việt mới được dịp "sống dậy" và tiếp tục tham gia vào sinh

hoạt tín ngưỡng của xã hội đương thời?

Phật giáo Tứ pháp là một sáng tạo đặc sắc mang tính bản địa rất cao của người nông dân Việt, tuy đã được bao quanh bằng những vòng hào quang của Phật giáo, nhưng chúng ta vẫn nhìn thấy trong đó ước vọng, khả năng... hòa điệu với thiên nhiên và cả sự lựa chọn cách khai thác tự nhiên (sử dụng nước mưa) của một tộc người. Vì hình ảnh của những thần linh là sự thăng hoa từ chính cuộc sống lao động vất vả nhưng không kém phần vĩ đại với sức mạnh mang tính thần kỳ của cộng đồng người Việt; trong quá trình khai phá vùng đất là ranh giới giữa châu thổ cao và châu thổ thấp.

V.T.H.L.

Chú thích và tài liệu tham khảo:

1- Nguyễn Văn Huyền, *Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh*, tập 2, 2003. Nxb. KHXH, H, tr. 608 - 609.

2- Nguyễn Văn Huyền, 2003, *sđđ*, tr. 592.

3- Nguyễn Văn Huyền, 2003, *sđđ*, tr. 608.

4- Nguyễn Mạnh Cường; *Chùa Dâu – Tứ pháp và hệ thống các chùa Tứ pháp*, 2000, Nxb. KHXH, H, tr. 34.

5,6- Phan Khánh (chủ biên), *Sơ thảo lịch sử thủy lợi Việt Nam*, tập 1, 1981, Nxb. KHXH, H, tr. 30.

7- Nguyễn Mạnh Cường, 2000, *sđđ*, tr. 34.

8- Trần Lâm Biền, *Một con đường tiếp cận lịch sử*, 2000, Nxb. VHDT, H, tr. 431.

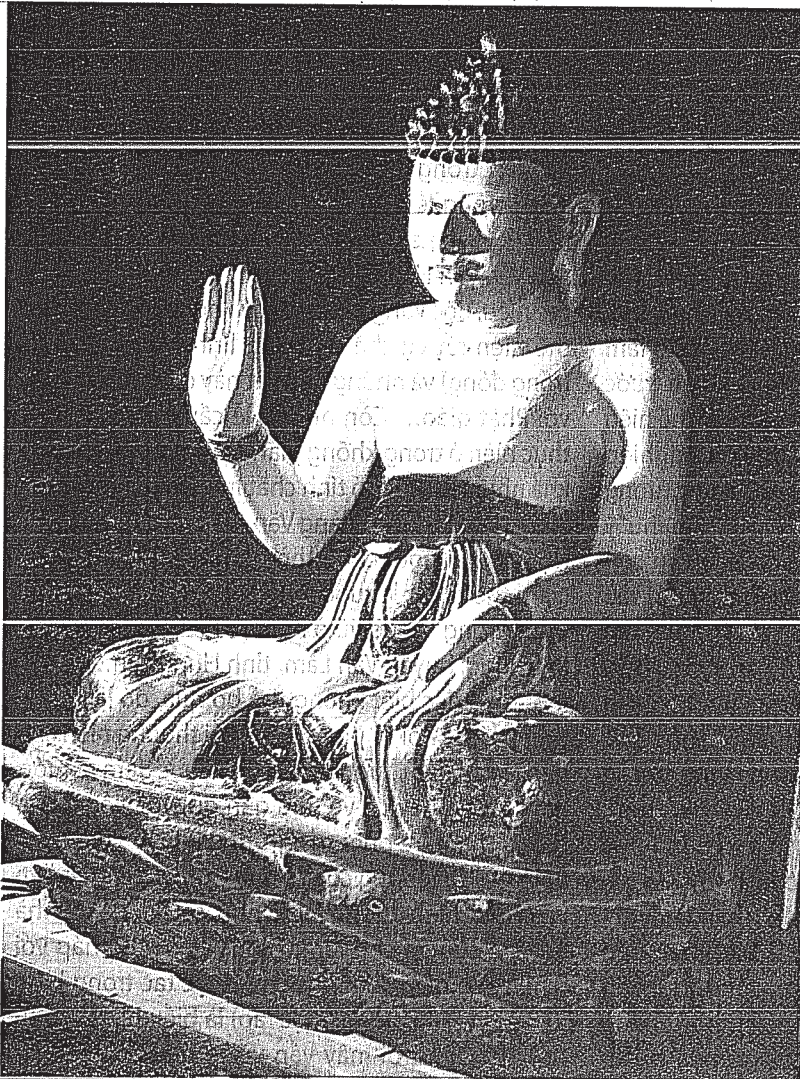
9- Trần Lâm Biền, "Vài suy nghĩ về di tích nghệ thuật ở Bắc Ninh thời tự chủ", trong *Vùng văn hóa quan họ Bắc Ninh*, 2006, Viện Văn hóa Thông tin - Sở Văn hóa Thông tin Bắc Ninh, H, tr. 21.

10- Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, *Đại Việt sử ký toàn thư* (Dịch theo bản khắc năm Chính Hòa thứ 18 – 1697), tập I, 1998, Nxb. KHXH, H, tr. 277.

11- Trần Quốc Vượng, *Việt Nam cái nhìn địa - văn hóa*, 1998, Nxb. Văn hóa dân tộc - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, H, tr. 141 - 142.

12- Nguyễn Văn Huyền, 2003, *sđđ*, tr. 613 - 614.

13- Nguyễn Văn Huyền, 2003, *sđđ*, tr. 619 - 620.



Tượng Tứ pháp (Bà Trắng?), chùa Dâu, Bắc Ninh - gỗ, đầu TK. XVII - Ảnh: Trần Lâm